



# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2022

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

### I. Thông tin chung

#### 1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0101438047
- Vốn điều lệ: 47.246.320.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 47.246.320.000 đồng
- Địa chỉ: Khu công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, Gia Lâm, Hà Nội
- Số điện thoại: (024) 36785060
- Số Fax: (024) 36784978
- Website: <http://www.app.com.vn>
- Mã cổ phiếu: APP

#### Quá trình hình thành và phát triển:

Ngày 28/8/1996, theo quyết định số 2365/QĐ-TCCB của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, Công ty Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ (APP) được thành lập trên cơ sở tách Trung tâm Phụ gia Dầu mỏ từ Viện Hoá học Công nghiệp.

Ngày 19/08/2003, theo quyết định số 133/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, Công ty chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, Nhà nước nắm cổ phần chi phối (51%). Và kể từ đầu năm 2006 đến nay, thực hiện chủ trương bán tiếp cổ phần của Nhà nước, Công ty đã chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần Nhà nước không nắm giữ cổ phần chi phối – Công ty liên kết.

Công ty APP niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) theo Quyết định niêm yết cổ phiếu số: 688/QĐ-SGDHN do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 28/09/2010 và chính thức thực hiện phiên giao dịch đầu tiên vào ngày 05/10/2010.

Sau 26 năm phát triển và trưởng thành, đến nay Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ (APP) đã trở thành một Công ty sản xuất kinh doanh mạnh trong ngành dầu mỡ bôi trơn, chất lỏng chuyên dụng với chức năng chính là: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản, dầu phanh và các chất lỏng thuỷ lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hoá chất; các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng, và đặc biệt là đầu tư vào các lĩnh vực quan trọng khác nhằm chuyển đổi cơ cấu và mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, phấn đấu trở thành một Công ty hàng đầu trong các lĩnh vực tại Việt Nam.

Tại thời điểm thành lập, từ một đơn vị nhỏ làm công tác nghiên cứu được nhà nước bao cấp chuyển sang hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty APP gặp rất nhiều khó khăn, thách thức. Quỹ đất và cơ sở hạ tầng không có, đồng vốn hạn hẹp, APP đã phải đi thuê trụ sở làm việc và vừa phải sản xuất kinh doanh, vừa từng bước gây dựng cơ sở.

Đến nay, Công ty APP đã có các nhà máy và xưởng sản xuất hiện đại tại Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, với công suất trên 16.500 tấn/ năm/một ca, APP có khả năng cung ứng trên 150 chủng loại sản phẩm thuộc các nhóm: dầu bôi trơn, mỡ bôi trơn, phụ gia, hoá chất, dầu phanh, dầu nhũ các loại, chất tẩy rửa, chất làm mát, vật

liệu mới... phục vụ cho các ngành giao thông vận tải, ngành điện, khai thác mỏ, các nhà máy công nghiệp, hoá chất...

APP có đội ngũ cán bộ, kỹ sư, chuyên gia, công nhân viên, trong đó có nhiều người đã được đào tạo và làm việc tại nước ngoài, có kiến thức chuyên sâu và giàu kinh nghiệm. Trong quá trình hoạt động, APP luôn coi trọng và xác định chữ tín với khách hàng là yếu tố quan trọng hàng đầu. Đến nay, APP đã tạo dựng được uy tín và thương hiệu của mình trên thị trường, được các khách hàng trong và ngoài nước tôn trọng, đánh giá cao, đặt niềm tin để thiết lập quan hệ hợp tác kinh doanh trong các lĩnh vực mà hai bên cùng quan tâm.

## 2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản, dầu phanh và các chất lỏng thuỷ lực.

- Kinh doanh xăng dầu

- Địa bàn kinh doanh: Cung cấp chính các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn, phụ gia cho ngành than tại thị trường Quảng Ninh.

## 3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

- Mô hình quản trị gồm: Đại hội đồng cổ đông, Ban kiểm soát, Hội đồng quản trị, Ban điều hành

- Cơ cấu bộ máy quản lý gồm: Ban điều hành đứng đầu là Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc, các Trưởng phòng ban, Chi nhánh. Cơ cấu tổ chức của Công ty được xây dựng trên nguyên tắc phân công, quản lý theo các khối chức năng công việc, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tổng Giám đốc Công ty quản lý, điều hành thông qua việc phân cấp, phân quyền để trực tiếp giải quyết các công việc cụ thể.

## 4. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Phát triển bền vững và phấn đấu trở thành một trong những Công ty hàng đầu tại Việt Nam về dầu mỡ bôi trơn.

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty: Tuân thủ theo quy định đối với việc bảo vệ môi trường, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, đảm bảo công ăn việc làm và chế độ phúc lợi cho người lao động.

## 5. Các rủi ro:

Những biến động khó lường về giá dầu mỏ tác động trực tiếp đến tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, do nguồn nguyên liệu chủ yếu là dầu gốc, phụ gia và các nguyên liệu khác có gốc từ dầu mỏ.

## II. Tình hình hoạt động trong năm

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022

Chỉ tiêu hoạt động (Đơn vị: triệu đồng)	Kết quả SXKD năm 2022	Kế hoạch SXKD năm 2022	So sánh % TH/ KH
Tổng doanh thu	271.790	252.000	108
Lợi nhuận trước thuế	648	2.280	28

*Kết quả:* Về các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh chính năm 2022, chỉ tiêu doanh thu đạt 108% kế hoạch, lợi nhuận đạt 28% kế hoạch.

• **Nguyên nhân lợi nhuận thấp:**

- + Công ty phải nhập nguyên liệu sản xuất dầu mỡ nhờn với giá cao, trong khi giá bán không tăng được.
- + Công ty bị mất một số thị trường Công nghiệp có sản lượng và lợi nhuận cao. Công tác phát triển thị trường Công nghiệp không đạt yêu cầu.
- + Hoạt động kinh doanh xăng dầu bị ảnh hưởng nghiêm trọng từ việc nguồn cung hàng bị khan hiếm, chiết khấu xăng dầu ở nhiều thời điểm bằng 0, có lúc còn bị âm. Dẫn đến Công ty không có hàng bán cho khách, hoạt động bán buôn, bán lẻ xăng dầu đều không đạt hiệu quả.

2. *Tổ chức và nhân sự:*

Danh sách Ban điều hành:

TT	Họ và tên	Chức danh	Tỷ lệ CP SH	Tóm tắt lý lịch
1	Hoàng Trung Dũng	Tổng Giám đốc- Phó Chủ tịch HĐQT	24,12%	Ngày sinh: 27/3/1965, CMND số 01145428, cấp ngày 19/3/2012, tại Hà Nội, địa chỉ thường trú: Nhà E2B phòng 102+202 Ngõ 4, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội
2	Hoàng Bình Dương	Phó Tổng Giám đốc – Thành viên HĐQT	6,34%	Ngày sinh: 11/9/1955 CMND số 022713530, cấp ngày 7/12/2006 tại TP.HCM; địa chỉ thường trú: 127/9 Hoàng Diệu 2, Linh Trung, Thủ Đức, TPHCM
3	Nguyễn Cảnh Tuyên	Giám đốc TTNCPT	0,03%	Ngày sinh 5/8/1972, CMTND số 011724971, cấp ngày 25/9/2002, tại Hà Nội, địa chỉ thường trú Phòng 416 TT ban Vật giá Chính phủ, Cổng Vĩ, Ba Đình, HN

Ban Tổng Giám đốc Công ty gồm có 3 thành viên:

- Ông Hoàng Trung Dũng      Tổng Giám đốc điều hành
- Ông Hoàng Bình Dương      Phó Tổng Giám đốc phụ trách CN HCM
- Ông Nguyễn Duy Kiên      Phó Tổng Giám đốc Nội chính

- Số lượng cán bộ, nhân viên: 80 người

Các chính sách đối với người lao động:

Do tình hình kinh doanh 6 tháng cuối năm 2022 gặp nhiều khó khăn nên Công ty phải thực hiện giảm quỹ tiền lương đã được phê duyệt để tiết giảm chi phí.

Tổng quỹ tiền lương năm 2022 là 7,7 tỷ đồng. Mức lương bình quân 8,1 triệu đồng/ người/ tháng, bằng 98% so với cùng kỳ và 88% so với kế hoạch.

Các chính sách, chế độ đối với người lao động được đảm bảo. Công ty duy trì đóng bảo hiểm 100% cho người lao động, tổ chức khám sức khỏe, bồi dưỡng chống nóng, độc hại bằng hiện vật cho người lao động.

*3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:*

Trong năm Công ty đã thực hiện các hạng mục đầu tư với tổng mức đầu tư là: 3,75 tỷ đồng.

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>55.473.411.580</b>	<b>69.891.256.446</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>1.535.665.380</b>	<b>3.095.823.703</b>
1. Tiền	111		1.535.665.380	3.095.823.703
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.000.000.000	3.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>20.139.046.584</b>	<b>21.494.772.941</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	20.003.706.401	21.798.348.070
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.706.596.250	1.125.785.845
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.663.555.282	3.865.574.694
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(5.250.873.838)	(5.310.998.157)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		16.062.489	16.062.489
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>29.404.053.004</b>	<b>40.122.576.622</b>
1. Hàng tồn kho	141		30.085.511.529	40.804.035.147
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(681.458.525)	(681.458.525)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.394.646.612</b>	<b>2.178.083.180</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	421.901.803	340.721.213
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		798.640.947	1.807.952.861
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	12	174.103.862	29.409.106
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>30.246.636.204</b>	<b>28.990.189.908</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>12.808.049.520</b>	<b>11.975.825.578</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	12.808.049.520	11.975.825.578
- Nguyên giá	222		54.707.306.045	51.773.787.863
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.899.256.525)	(39.797.962.285)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
- Nguyên giá	228		2.910.231.420	2.910.231.420
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.910.231.420)	(2.910.231.420)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>430.780.835</b>	<b>430.780.835</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	430.780.835	430.780.835
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>14.831.618.219</b>	<b>15.027.430.400</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.200.000.000	15.200.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	200.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(368.381.781)	(372.569.600)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.176.187.630</b>	<b>1.556.153.095</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.176.187.630	1.556.153.095
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>85.720.047.784</b>	<b>98.881.446.354</b>

#### 4. Tình hình tài chính:

##### a. Tình hình tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		271.693.143.660	199.819.894.808
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		409.256.384	120.674.610
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	271.283.887.276	199.699.220.198
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	247.279.562.712	170.221.091.827
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24.004.324.564	29.478.128.371
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	136.234.405	117.646.240
7. Chi phí tài chính	22	26	2.441.973.622	2.435.439.570
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2239369018	2.148.596.835
8. Chi phí bán hàng	25	27	11.775.949.597	12.273.109.029
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	9.550.894.718	11.809.642.895
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		371.741.032	3.077.583.117
11. Thu nhập khác	31	29	390.010.351	481.916.173
12. Chi phí khác	32	30	113.119.430	196.202.740
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		276.890.921	285.713.433
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		648.631.953	3.363.296.550
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	214.658.070	715.732.971
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		433.973.883	2.647.563.579
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	92	539

##### b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>35.584.206.276</b>	<b>49.079.578.729</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>35.584.206.276</b>	<b>49.079.578.729</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	2.098.206.469	8.008.336.893
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	1.592.368.116	7.698.442.721
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	364.546.770	651.766.257
4. Phải trả người lao động	314		515.136.414	1.563.351.815
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	36.749.154	188.633.823
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	361.133.786	393.276.451
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	30.602.452.751	30.476.145.953
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.612.816	99.624.816
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>50.135.841.508</b>	<b>49.801.867.625</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>49.499.482.470</b>	<b>49.165.508.587</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		47.246.320.000	47.246.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		47.246.320.000	47.246.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(20.000.000)	(20.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		78.624.445	78.624.445
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.194.538.025	1.860.564.142
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.760.564.142	(786.999.437)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		433.973.883	2.647.563.579
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>636.359.038</b>	<b>636.359.038</b>
1. Nguồn kinh phí	431		(28.263.460)	(28.263.460)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		664.622.498	664.622.498
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>85.720.047.784</b>	<b>98.881.446.354</b>



5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

Tổng số cổ phần:	4.724.632 cổ phần
Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do:	4.724.632 cổ phần
Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng:	0 cổ phần

b) Cơ cấu cổ đông: (Tính đến ngày 16/3/2023)

TT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
<b>1.</b>	<b>CỔ ĐÔNG TRONG NƯỚC</b>	559	4.701.738	99,51
1.1	Tổ chức	08	16.181	0,342
1.2	Cá nhân	551	4.685.557	99,17
<b>2.</b>	<b>CỔ ĐÔNG NƯỚC NGOÀI</b>	13	22.894	0,484
2.1	Tổ chức	4	2.500	0,05
2.2	Cá nhân	9	22.894	0,48
<b>3.</b>	<b>CỔ PHIẾU QUỸ</b>	0	0	0
	<b>TỔNG CỘNG</b>	572	4.724.632	100

Trong đó:

TT	Cổ đông	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Hoàng Trung Dũng	1.139.828	24,12
2	Hoàng Bình Dương	299.591	6,34
2	Nguyễn Hà Trung	785.065	16,6
4	Nguyễn Thành Luyện	255.500	5,4
3	Các cổ đông khác	2.244.648	47,5

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e) Các chứng khoán khác: Không có

### III. Báo cáo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc:

#### 1. Kết quả sản xuất kinh doanh:

	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2021	Kế hoạch 2022	Thực hiện 2022	% TH 2022 /TH 2021	% TH 2022 /KH 2022
1	Tổng doanh thu tiêu thụ	Triệu đ	199.819	252.000	271.790	136	108
	a. Doanh thu dầu mỡ nhờn	-	57.595	63.000	63.857	111	101
	b. Doanh thu xăng, dầu	-	135.767	189.000	201.339	148	107
	c. Doanh thu dầu gốc	-	6.457	12.656	6.593	102	52
2	Sản lượng hiện vật tiêu thụ						
	- Dầu mỡ nhờn	1.000 L	1.220	1.434	1.303	107	91
	- Xăng, dầu	1.000 L		10.813	8.818		82
	- Dầu gốc	1.000 kg		500	245		49
3	Lao động tiền lương						
	- Tổng số LĐ bình quân năm	Người	81	83	80	99	96
	- Tổng quỹ lương	Triệu đ	8.036	9.200	7.689	96	84
	- Thu nhập bình quân năm	Triệu đ	8,2	9,2	8,1	98	88
4.	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đ	3.363	2.280	648	19	28

Kết thúc năm 2022, hoạt động kinh doanh Công ty đạt được một số chỉ tiêu chính sau:

Doanh thu bán hàng: 271 tỷ đồng, tăng 8% so với kế hoạch

Trong đó:

+ Doanh thu xăng dầu: 201 tỷ đồng, tăng 7% so với kế hoạch

+ Doanh thu dầu nhờn: 63,8 tỷ đồng, tăng 1% so với kế hoạch

Lợi nhuận trước thuế: 648 triệu đồng, bằng 28% kế hoạch

Quỹ tiền lương: 7,6 tỷ, bằng 84% so với kế hoạch

**Hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2022 có một số thuận lợi và khó khăn sau:**

**Thuận lợi:**

6 tháng đầu năm hoạt động kinh doanh của Công ty có nhiều thuận lợi như:

+ Nền kinh tế có dấu hiệu hồi phục sau 02 năm chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid.

+ Tồn kho nguyên liệu sản xuất dầu mỡ nhờn ở mức giá thấp

+ Công ty duy trì tốt hệ thống khách hàng, đặc biệt là khách hàng Công nghiệp (bán trực tiếp).

+ Nguồn cung xăng dầu ổn định, chiết khấu cao

Những yếu tố trên dẫn đến lợi nhuận 6 tháng đầu năm đạt: 2,1 tỷ đồng.

**Khó khăn:**

6 tháng cuối năm hoạt động kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn như:

+ Công ty phải nhập nguyên liệu sản xuất dầu mỡ nhờn với giá cao, trong khi giá bán không tăng được.

+ Công ty bị mất một số thị trường Công nghiệp có sản lượng và lợi nhuận cao như: Công ty Hóa chất Mỏ, Công ty Osawa, Công ty Than Mạo Khê. Hoặc bị tụt giảm sản lượng bán ở một số thị trường Công nghiệp khác như: Công ty Apatit, Công ty Cao su Đà Nẵng.

+ Hoạt động kinh doanh xăng dầu bị ảnh hưởng nghiêm trọng từ việc nguồn cung hàng bị khan hiếm, chiết khấu xăng dầu ở nhiều thời điểm bằng 0, có lúc còn bị âm. Dẫn đến Công ty không có hàng bán cho khách. Hoạt động bán buôn, bán lẻ xăng dầu đều bị lỗ.

+ Công ty phải thực hiện giảm quỹ tiền lương đã được HĐQT phê duyệt để tiết giảm chi phí.

## 2. Tình hình tài chính:

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>55.473.411.580</b>	<b>69.891.256.446</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>1.535.665.380</b>	<b>3.095.823.703</b>
1. Tiền	111		1.535.665.380	3.095.823.703
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.000.000.000	3.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>20.139.046.584</b>	<b>21.494.772.941</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	20.003.706.401	21.798.348.070
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.706.596.250	1.125.785.845
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.663.555.282	3.865.574.694
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(5.250.873.838)	(5.310.998.157)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		16.062.489	16.062.489
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>29.404.053.004</b>	<b>40.122.576.622</b>
1. Hàng tồn kho	141		30.085.511.529	40.804.035.147
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(681.458.525)	(681.458.525)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.394.646.612</b>	<b>2.178.083.180</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	421.901.803	340.721.213
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		798.640.947	1.807.952.861
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	12	174.103.862	29.409.106
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>30.246.636.204</b>	<b>28.990.189.908</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>12.808.049.520</b>	<b>11.975.825.578</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	12.808.049.520	11.975.825.578
- Nguyên giá	222		54.707.306.045	51.773.787.863
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.899.256.525)	(39.797.962.285)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
- Nguyên giá	228		2.910.231.420	2.910.231.420
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.910.231.420)	(2.910.231.420)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>430.780.835</b>	<b>430.780.835</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	430.780.835	430.780.835
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>14.831.618.219</b>	<b>15.027.430.400</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.200.000.000	15.200.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	200.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(368.381.781)	(372.569.600)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.176.187.630</b>	<b>1.556.153.095</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.176.187.630	1.556.153.095
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>85.720.047.784</b>	<b>98.881.446.354</b>

2. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Công ty đã ban hành các quy định, quy trình nội bộ phù hợp với tình hình thực tế

3. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Các chỉ tiêu dự kiến	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025
Tổng doanh thu	Tỷ đồng	222	255	293
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	56,8	3.000	4.500

4. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:  
Công ty đã nộp thuế đầy đủ tiền thuế bảo vệ môi trường của các năm nên Công ty không cần điều chỉnh gì thêm về số liệu. Đối với các khoản phải thu khó đòi: Công ty đã làm các thủ tục khởi kiện những khách hàng này ra tòa án kinh tế nên chắc chắn sẽ thu được tiền trong tương lai. Đối với hàng tồn kho chậm luân chuyển đây là chiến lược bán hàng của Công ty khi mà giá cả nguyên vật liệu đầu vào để sản xuất sản phẩm trên thế giới ngày càng tăng mạnh, Công ty đã tận dụng vốn sẵn có của mình để mua vào và dự trữ với số lượng thành phẩm lớn để hạ giá thành sản phẩm cạnh tranh với các Công ty cùng ngành, nên Công ty không xác định giá trị thuần có thể thu hồi đối với số hàng tồn kho này.

#### **IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty**

##### **1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty**

###### **a. Công tác sản xuất:**

- Không có mẻ sản xuất sai hỏng khi sản xuất dầu phanh, chất lỏng chuyên dụng.
- Kiểm soát, xử lý tốt các sản phẩm dở dang, không còn để tồn đọng nhiều.
- Đã thực hiện đúng các chỉ định chuyên môn từ Trung tâm NCPT, tuân thủ các quy trình sản xuất, hướng dẫn công nghệ.
- Đã kiểm tra, bảo dưỡng máy móc trang thiết bị và sửa chữa các sự cố đột xuất đảm bảo trang thiết bị hoạt động ổn định.
- Đã kiểm định hiệu chuẩn thiết bị theo yêu cầu của pháp luật.
- Không để xảy ra mất an toàn, tai nạn lao động hoặc các sự cố đáng tiếc.

###### **b. Công tác kinh doanh:**

Doanh thu bán hàng: 271 tỷ đồng, tăng 8% so với kế hoạch

Trong đó:

- + Doanh thu xăng dầu: 201 tỷ đồng, tăng 7% so với kế hoạch
- + Doanh thu dầu nhờn: 63,8 tỷ đồng, tăng 1% so với kế hoạch

**Hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2022 có một số thuận lợi và khó khăn sau:**

###### **Thuận lợi:**

6 tháng đầu năm hoạt động kinh doanh của Công ty có nhiều thuận lợi như:

- + Nền kinh tế có dấu hiệu hồi phục sau 02 năm chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid.
- + Tồn kho nguyên liệu sản xuất dầu mỡ nhờn ở mức giá thấp
- + Công ty duy trì tốt hệ thống khách hàng, đặc biệt là khách hàng Công nghiệp (bán trực tiếp).
- + Nguồn cung xăng dầu ổn định, chiết khấu cao

Những yếu tố trên dẫn đến lợi nhuận 6 tháng đầu năm đạt: 2,1 tỷ đồng.

###### **Khó khăn:**

6 tháng cuối năm hoạt động kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn như:

- + Công ty phải nhập nguyên liệu sản xuất dầu mỡ nhờn với giá cao, trong khi giá bán không tăng được.
- + Công ty bị mất một số thị trường Công nghiệp có sản lượng và lợi nhuận cao.
- + Hoạt động kinh doanh xăng dầu bị ảnh hưởng nghiêm trọng từ việc nguồn cung hàng bị khan hiếm, chiết khấu xăng dầu ở nhiều thời điểm bằng 0, có lúc còn bị

âm. Dẫn đến Công ty không có hàng bán cho khách. Hoạt động bán buôn, bán lẻ xăng dầu đều bị lỗ.

Những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận 6 tháng cuối năm Công ty bị lỗ: (1,5) tỷ đồng.

### c. Công tác Kỹ thuật:

Trong năm 2022, bộ phận kỹ thuật đã thực hiện những nhiệm vụ:

- Lập đơn bảo vệ môi trường phục vụ cho việc đóng thuế bảo vệ môi trường
- Lập đơn, làm thí nghiệm mỡ các loại theo tình hình nguyên liệu thực tế của công ty để đảm bảo giá thành sản phẩm rẻ nhất có thể, tăng tính cạnh tranh trên thị trường.
- Khảo sát và lập đơn sản xuất phục vụ gia công thuê cho Tổng công ty Dầu mỡ nhờn PLC.
- Khảo sát và lập đơn sản xuất phục vụ gia công thuê cho Công ty SUMGBO – Đồng Nai với 02 loại mỡ chịu tải đi từ dầu gốc nhóm 2.
- Hỗ trợ kỹ thuật sản xuất khi sản phẩm sản xuất không đạt yêu cầu kỹ thuật cần khắc phục.
- Triển khai hệ thống ISO, đảm bảo hệ thống quản lý chất lượng luôn vận hành tốt.

### d. Thực hiện chế độ đối với người lao động:

- Quỹ tiền lương thực hiện năm 2022 đạt 7,6 tỷ đồng, bằng 88% kế hoạch, lương bình quân đạt 8,1 triệu đồng/ người/ tháng. Do thu nhập tại APP thấp so với mặt bằng thị trường lao động và các hãng dầu nhờn khác nên công tác tuyển dụng nhân sự gặp nhiều khó khăn. Trong năm 2022, Công ty đã không tuyển dụng được nhân sự chất lượng theo yêu cầu của các bộ phận kinh doanh, thương mại.

- Công ty thực hiện đầy đủ chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hộ lao động, khám sức khoẻ định kỳ đối với người lao động và duy trì tổ chức ăn giữa ca, bồi dưỡng bằng hiện vật chống nóng, độc hại cho người lao động.

## 2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc:

Ban Giám đốc thực hiện cung cấp thông tin, báo cáo cho HĐQT thường xuyên và đầy đủ, phục vụ kịp thời cho công việc chỉ đạo, giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc.

HĐQT đánh giá Ban Giám đốc đã triển khai thực hiện đúng các Nghị quyết của HĐQT, đã thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ, quyền hạn; đã chủ động, tích cực, xử lý kịp thời những vấn đề phát sinh trong công tác quản lý.

## 3. Kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

Các chỉ tiêu dự kiến	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025
Tổng doanh thu	Tỷ đồng	222	255	293
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	56,8	3.000	4.500

## V. Quản trị công ty:

### 1. Hội đồng quản trị:

#### a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ %	Ghi chú
1	Nguyễn Trường Sơn	Chủ tịch HĐQT	0	0	Không điều hành
2	Phan Thanh Hùng	Phó CT HĐQT	0	0	Không điều hành
3	Hoàng Trung Dũng	TV HĐQT, Tổng Giám đốc	1.139.828	24,12	Điều hành
4	Hoàng Bình Dương	TV HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	299.591	6,34	Điều hành
5	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	207.282	4,38	Không điều hành

#### b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Không có

#### c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Để thực hiện các nhiệm vụ do ĐHĐCĐ giao, HĐQT đã tổ chức 06 phiên họp và triển khai hoạt động theo các quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

HĐQT đã tích cực phối hợp, hỗ trợ công tác điều hành trong hoạt động sản xuất kinh doanh. HĐQT luôn bám sát tình hình thực tế của Công ty để đề ra các chủ trương, Nghị quyết và Quyết định chỉ đạo kịp thời, tạo điều kiện thuận lợi cho Ban điều hành Công ty hoàn thành nhiệm vụ.

Các cuộc họp của HĐQT đều có sự tham gia của Ban kiểm soát, các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT ban hành kịp thời theo yêu cầu chỉ đạo sản xuất kinh doanh.

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu là thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Nguyễn Trường Sơn	Chủ tịch HĐQT	26/4/2022	6/6	100%	
2	Ông Phan Thanh Hùng	Phó CT HĐQT	26/4/2022	6/6	100%	
3	Ông Hoàng Trung Dũng	Thành viên HĐQT	26/4/2022	6/6	100%	
4	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	26/4/2022	6/6	100%	
5	Ông Hoàng Bình Dương	Thành viên HĐQT	26/4/2022	6/6	100%	

**Các Nghị quyết/ Quyết định của Hội đồng quản trị:**

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	08/QĐ-HĐQT	09/3/2022	- Triệu tập ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 vào ngày 28/4/2022.
2	20/ QĐ-HĐQT	17/4/2022	- Ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT chỉ đạo các bộ phận trong Công ty hoàn thành các tài liệu chuẩn bị cho phiên họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2022
3	23/QĐ-HĐQT	28/4/2022	- Tái bổ nhiệm ông Hoàng Trung Dũng giữ chức danh Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỡ
4	25/QĐ-HĐQT	09/5/2022	- Thông qua bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ quản lý điều hành nhiệm kỳ 2022-2027 như Tờ trình số 38/TTr-PGDM ngày 04/05/2022 của Tổng Giám đốc Công ty. - Thông qua thành lập Phòng Kế hoạch Tổng hợp như Tờ trình số 39/TTr-PGDM ngày 04/05/2022 của Tổng Giám đốc Công ty.
5	28/QĐ-HĐQT	25/5/2022	Thông nhất chốt danh sách cổ đông để gửi phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản về các nội dung: -Lựa chọn Công ty Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022 theo đề xuất của Ban kiểm soát tại Tờ trình số 11/TTr-BKS ngày 25/5/2022. -Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2021 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, tỷ lệ 3% Vốn điều lệ.
6	45/QĐ-HĐQT	06/7/2022	Bổ nhiệm ông Trần Quang Vinh giữ chức danh Kế toán trưởng
7	57/NQ-HĐQT	09/12/2022	Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 theo Phương án 2 (Tờ trình 163/TTr-PGDM ngày 25/11/2022)



Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành :  
Tham gia tất cả các cuộc họp của HĐQT và theo dõi, giám sát công tác quản lý, điều hành của Ban Tổng Giám đốc.

2. Ban kiểm soát :

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát :

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ %
1	Đào Thị Thanh Hà	Trưởng Ban kiểm soát	213.078	4,5
2	Phan Hải Hà	Thành viên Ban kiểm soát	64.487	1,36
3	Lê Thị Bạch Liên	Thành viên Ban kiểm soát	7.809	0,16

b) Các hoạt động của Ban kiểm soát :

Trong quá trình hoạt động của nhiệm kỳ BKS đã phân công nhiệm vụ từng thành viên để thực hiện công tác kiểm tra, kiểm soát theo qui định của điều lệ Công ty và Đại hội đồng cổ đông. Định kỳ hàng quý và kết thúc năm tài chính BKS đã tiến hành kiểm tra, thẩm định Báo cáo tài chính và những vấn đề liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty.

- BKS đã hoạt động khách quan, trung thực, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, chế độ chính sách của nhà nước, điều lệ Công ty và các nghị quyết của ĐHCĐ.

- BKS đã họp để thống nhất nội dung báo cáo trình đại hội hôm nay, các thành viên BKS thường xuyên làm việc với các cơ cấu liên quan, Ban điều hành:

+ Trưởng BKS tham gia đầy đủ các cuộc họp của HĐQT.

+ Thành viên BKS tham gia một số cuộc họp của HĐQT, trực tiếp đóng góp ý kiến nhằm tạo sự đồng thuận trong hoạt động SXKD định kỳ hàng tháng, quý, năm.

Số lượng các kỳ họp của Ban kiểm soát: 04 lần

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát :

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

**Hội đồng quản trị:**

TT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao 2022
1	Nguyễn Trường Sơn	Chủ tịch HĐQT	78.000.0000
2	Phan Thanh Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT	20.000.000
3	Hoàng Trung Dũng	Thành viên HĐQT	58.000.000
4	Hoàng Bình Dương	Thành viên HĐQT	54.000.000
5	Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	18.000.000

Tổng chi phí hoạt động của HĐQT năm 2022: 0 đồng

**Ban kiểm soát:**

TT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao 2022
1	Đào Thị Thanh Hà	Trưởng ban kiểm soát	36.000.0000
2	Phan Hải Hà	Thành viên ban kiểm soát	12.000.000
	Lê Thị Bạch Liên	Thành viên ban kiểm soát	27.000.000

Tổng chi phí hoạt động của BKS năm 2022: 0 đồng

**Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng:**

TT	Họ và tên	Chức vụ	Thu nhập 2022
1	Hoàng Trung Dũng	Tổng Giám đốc	661.500.000
2	Hoàng Bình Dương	Phó Tổng Giám đốc	198.980.500
3	Nguyễn Duy Kiên	Phó Tổng Giám đốc	201.245.000
4	Trần Quang Vinh	Kế toán trưởng	124.700.000

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không giao dịch

c) Hợp đồng giao dịch với cổ đông nội bộ : Không có

**VI. Báo cáo tài chính:**

1. Ý kiến kiểm toán: (Gửi kèm theo)
2. Báo cáo tài chính được kiểm toán (Gửi kèm theo)

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2023

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Hoàng Trung Dũng**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ  
SẢN PHẨM DẦU MỖ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 35



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ (APP) (gọi tắt là “Công ty”) đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Trường Sơn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Phan Thanh Hùng	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 28 tháng 04 năm 2022)
Ông Hoàng Trung Dũng	Thành viên
Ông Hoàng Bình Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 28 tháng 04 năm 2022)
Ông Nguyễn Hà Trung	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 28 tháng 04 năm 2022)
Ông Nguyễn Văn Vũ	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 28 tháng 04 năm 2022)

#### **Ban Tổng giám đốc**

Ông Hoàng Trung Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Bình Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Kiên	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 10 tháng 05 năm 2022)
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 10 tháng 05 năm 2022)
Ông Nguyễn Hồng Diệp	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 10 tháng 05 năm 2022)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Hoàng Trung Dũng**  
**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2023*

Số: 042 /VACO/BCKiT.NV2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 01 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### *Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Trong năm và cho đến ngày lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa thực hiện các điều chỉnh nào liên quan đến các chỉ tiêu so sánh của báo cáo tài chính năm nay và ảnh hưởng lũy kế đến các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đối với giá trị tiền thuế bảo vệ môi trường phải nộp cho phần doanh thu hàng hóa đã tiêu thụ trong tháng 12 năm 2019 và năm 2020 đã ghi nhận giảm doanh thu của năm 2021 với số tiền khoảng 341,1 triệu đồng, làm giảm doanh thu năm 2021 dưới 200 tỷ đồng và giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Nghị định số 91/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ. Nếu thực hiện các điều chỉnh liên quan đến vấn đề này sẽ làm thay đổi thông tin so sánh của báo cáo tài chính năm nay, cũng như các ảnh hưởng lũy kế đến Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa trích lập đầy đủ dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ phải thu khách hàng đã quá hạn thanh toán. Nếu thực hiện trích dự phòng nợ phải thu khó đòi theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam thì khoản mục “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi”, “Chi phí quản lý doanh nghiệp” sẽ tăng lên khoảng 1,43 tỷ đồng và khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối”, “Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế” sẽ giảm tương ứng cùng giá trị.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### *Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa xác định giá trị thuần có thể thu hồi đối với hàng tồn kho tồn đọng lâu ngày, chậm luân chuyển. Chúng tôi không thu thập được các bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp để xác định được giá trị thuần của số hàng tồn kho này; Theo đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

### *Ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### *Các vấn đề cần nhấn mạnh*

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 5 - Đầu tư tài chính ngắn hạn phần Thuyết minh báo cáo tài chính; Tại đó, Công ty trình bày thông tin về việc chưa ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xăng dầu APP1 Thanh Hóa với giá trị là 1,8 tỷ đồng (tương ứng 180.000 cổ phần) là phần cổ phần của ông Hoàng Trung Dũng tại Công ty Cổ phần Xăng dầu APP1 Thanh Hóa chuyển nhượng cho Công ty, do Công ty đang làm rõ căn cứ pháp lý của hợp đồng chuyển nhượng này.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 36 - Thông tin khác phần Thuyết minh báo cáo tài chính; Tại đó, Công ty trình bày thông tin về việc chưa chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 07 năm 2022 với số tiền là 1.417.389.600 VND.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

### *Vấn đề khác*

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác, trong đó báo cáo kiểm toán độc lập số 223-22/BC-TC/VAE ngày 31 tháng 03 năm 2022 đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc chưa thu hồi đủ các thư xác nhận công nợ, chưa trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi (Giá trị trích lập đã được Công ty điều chỉnh hồi tố trên báo cáo tài chính năm nay - chi tiết tại Thuyết minh số 37) và hạch toán thuế bảo vệ môi trường năm 2019, 2020 vào năm 2021 làm giảm doanh thu năm 2021 xuống dưới 200 tỷ đồng để thực hiện giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Các vấn đề này tiếp tục ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty, như chúng tôi đã mô tả tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” trên đây.



**Chữ Mạnh Hoan**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1403-2023-156-1  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2023

**Nguyễn Thị Huyền**  
**Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3652-2021-156-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>55.473.411.580</b>	<b>69.891.256.446</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>1.535.665.380</b>	<b>3.095.823.703</b>
1. Tiền	111		1.535.665.380	3.095.823.703
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.000.000.000	3.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>20.139.046.584</b>	<b>21.494.772.941</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	20.003.706.401	21.798.348.070
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.706.596.250	1.125.785.845
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.663.555.282	3.865.574.694
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(5.250.873.838)	(5.310.998.157)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		16.062.489	16.062.489
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>29.404.053.004</b>	<b>40.122.576.622</b>
1. Hàng tồn kho	141		30.085.511.529	40.804.035.147
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(681.458.525)	(681.458.525)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.394.646.612</b>	<b>2.178.083.180</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	421.901.803	340.721.213
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		798.640.947	1.807.952.861
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	12	174.103.862	29.409.106
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>30.246.636.204</b>	<b>28.990.189.908</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>12.808.049.520</b>	<b>11.975.825.578</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	12.808.049.520	11.975.825.578
- Nguyên giá	222		54.707.306.045	51.773.787.863
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.899.256.525)	(39.797.962.285)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
- Nguyên giá	228		2.910.231.420	2.910.231.420
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.910.231.420)	(2.910.231.420)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>430.780.835</b>	<b>430.780.835</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	430.780.835	430.780.835
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>14.831.618.219</b>	<b>15.027.430.400</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.200.000.000	15.200.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	200.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(368.381.781)	(372.569.600)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.176.187.630</b>	<b>1.556.153.095</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.176.187.630	1.556.153.095
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>85.720.047.784</b>	<b>98.881.446.354</b>

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>35.584.206.276</b>	<b>49.079.578.729</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>35.584.206.276</b>	<b>49.079.578.729</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	2.098.206.469	8.008.336.893
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	1.592.368.116	7.698.442.721
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	364.546.770	651.766.257
4. Phải trả người lao động	314		515.136.414	1.563.351.815
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	36.749.154	188.633.823
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	361.133.786	393.276.451
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	30.602.452.751	30.476.145.953
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.612.816	99.624.816
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>50.135.841.508</b>	<b>49.801.867.625</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>49.499.482.470</b>	<b>49.165.508.587</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		47.246.320.000	47.246.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		47.246.320.000	47.246.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(20.000.000)	(20.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		78.624.445	78.624.445
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.194.538.025	1.860.564.142
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		1.760.564.142	(786.999.437)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		433.973.883	2.647.563.579
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>636.359.038</b>	<b>636.359.038</b>
1. Nguồn kinh phí	431		(28.263.460)	(28.263.460)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		664.622.498	664.622.498
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>85.720.047.784</b>	<b>98.881.446.354</b>



Hoàng Trung Dũng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Trần Quang Vinh  
Trưởng phòng TCKT

Đỗ Hồng Hạnh  
Người lập

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		271.693.143.660	199.819.894.808
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		409.256.384	120.674.610
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	271.283.887.276	199.699.220.198
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	247.279.562.712	170.221.091.827
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24.004.324.564	29.478.128.371
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	136.234.405	117.646.240
7. Chi phí tài chính	22	26	2.441.973.622	2.435.439.570
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2239369018	2.148.596.835
8. Chi phí bán hàng	25	27	11.775.949.597	12.273.109.029
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	9.550.894.718	11.809.642.895
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		371.741.032	3.077.583.117
11. Thu nhập khác	31	29	390.010.351	481.916.173
12. Chi phí khác	32	30	113.119.430	196.202.740
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		276.890.921	285.713.433
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		648.631.953	3.363.296.550
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	214.658.070	715.732.971
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		433.973.883	2.647.563.579
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	92	539



Hoàng Trung Dũng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Trần Quang Vinh  
Trưởng phòng TCKT

Đỗ Hồng Hạnh  
Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>648.631.953</b>	<b>3.363.296.550</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.955.508.519	3.099.328.913
- Các khoản dự phòng	03	(64.312.139)	1.628.783.217
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	238.966	38.570.425
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(397.496.510)	(245.824.889)
- Chi phí lãi vay	06	2.239.369.018	2.148.596.835
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	100.000.000
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>5.381.939.807</b>	<b>10.132.751.051</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.290.367.834	2.261.241.034
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10.718.523.618	(12.682.140.039)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(12.922.085.823)	10.045.868.153
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(738.913.041)	479.292.435
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.228.253.687)	(2.157.107.632)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(839.354.828)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(186.012.000)	(66.600.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.476.211.880</b>	<b>8.013.305.002</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.750.034.545)	(2.227.080.908)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	272.727.273	300.000.001
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(88.858.417)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	200.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	114.869.237	145.993.252
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(3.162.438.035)</b>	<b>(1.869.946.072)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	194.833.287.488	141.822.888.846
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(194.706.980.690)	(147.331.966.302)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>126.306.798</b>	<b>(5.509.077.456)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(1.559.919.357)</b>	<b>634.281.474</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>3.095.823.703</b>	<b>2.461.778.250</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(238.966)	(236.021)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>1.535.665.380</b>	<b>3.095.823.703</b>



**Hoàng Trung Dũng**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2023

**Trần Quang Vinh**  
Trưởng phòng TCKT

**Đỗ Hồng Hạnh**  
Người lập

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ (gọi tắt là "Công ty") được thành lập ngày 28 tháng 08 năm 1996, theo Quyết định số 2365/QĐ-TCCB của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp trên cơ sở tách Trung tâm Phụ gia Dầu mỏ từ Viện Hoá học Công nghiệp Việt Nam. Đến ngày 19 tháng 08 năm 2003, Công ty chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Quyết định số 133/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103003456 cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003, thay đổi lần thứ 11 ngày 11 tháng 10 năm 2019.

Tại ngày 05 tháng 07 năm 2022, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra Quyết định số 453/QĐ-SGDHN quyết định hủy niêm yết của Công ty. Theo Thông báo số 2419/TB-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 26 tháng 07 năm 2022, Công ty sẽ giao dịch trên thị trường đăng ký giao dịch (UPCOM) với ngày giao dịch đầu tiên là ngày 03 tháng 08 năm 2022.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 75 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 78 người).

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh và cho thuê kho bãi chứa dung môi, dầu gốc, xăng dầu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ nhận ủy thác và tạm nhập tái xuất;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Kinh doanh ô tô (loại trừ hoạt động đấu giá);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh thiết bị máy móc;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực hóa dầu; Dịch vụ quan trắc môi trường; Tư vấn môi trường;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Dịch vụ vận chuyển khách hàng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng/khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; Các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng; Kinh doanh xăng dầu;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại và không độc hại;
- Thoát nước và xử lý nước thải; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Thu gom rác thải độc hại và không độc hại; Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng/khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng; Kinh doanh xăng dầu;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; Các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty liên kết:

Đơn vị	Trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động
1. Công ty Cổ phần Xăng dầu APP 1 Thanh Hóa	Thanh Hóa	40%	40%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
2. Công ty TNHH Bắc Hương	Sơn La	40%	40%	Kinh doanh xăng dầu thương mại, xây dựng và nhà hàng

Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

Đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh tại Thái Nguyên Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ	Thôn 2, xã Phú Tiến, huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên
Chi nhánh tại Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ (Thành phố Hà Nội)	506/11/19 đường Nguyễn Ảnh Thủ, khu phố 4, phường Hiệp Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh

### 2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016; Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016; Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy; do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

#### Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

##### **Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

##### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

##### ***Các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

##### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết.



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

##### Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

###### Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

###### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

###### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

###### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 06

###### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chi phí chuyển giao công nghệ.

Nguyên giá của chi phí chuyển giao công nghệ được mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại, khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

##### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước bao gồm: Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, bảo hiểm cháy nổ, chi phí quyền thuê đất, khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước là bảo hiểm cháy nổ phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ 12 tháng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí quyền thuê đất và sử dụng đất là số tiền đã trả để đạt được quyền thuê đất. Chi phí quyền thuê đất và sử dụng đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước là công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ không quá 36 tháng

##### Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

##### Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

*Thặng dư vốn cổ phần:* Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

##### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

##### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

##### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

#### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

##### **Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

##### **Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh các sản phẩm xăng dầu. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý.

##### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các bên liên quan của Công ty:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Các bên liên quan (Tiếp theo)**

**Bên liên quan**

Công ty TNHH Bắc Hương  
Công ty Cổ phần Xăng dầu APP 1 Thanh Hóa  
Ông Nguyễn Trường Sơn  
Ông Hoàng Trung Dũng  
Ông Hoàng Bình Dương

Bà Đinh Thị Việt Anh

Bà Lưu Thị Hồng Ngọc X

**Mối quan hệ**

Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc  
Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc  
Cá nhân có liên quan của thành viên quản lý chủ chốt  
Cá nhân có liên quan của thành viên quản lý chủ chốt

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	32.156.534	516.331.650
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.503.508.846	2.579.492.053
<b>Cộng</b>	<b>1.535.665.380</b>	<b>3.095.823.703</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ**

KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị,  
Huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

**MẪU SỐ B 09-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Thành Đô	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000

Ghi chú:

(i) Là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 3,7%/năm. Khoản tiền gửi này được đảm bảo cho các khoản vay tại Thuyết minh số 20.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>15.200.000.000</b>	<b>(368.381.781)</b>	<b>15.200.000.000</b>	<b>(372.569.600)</b>
Công ty TNHH Bắc Hương	11.200.000.000	(368.381.781)	11.200.000.000	(372.569.600)
Công ty CP Xăng dầu APP1 Thanh Hóa	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>200.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty CP Kinh doanh tổng hợp Đô Lương	-	-	200.000.000	-

Ghi chú:

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này, các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Theo số cổ đông của Công ty Cổ phần Xăng dầu APP1 Thanh Hóa ngày 21 tháng 12 năm 2021 thì Công ty đang nắm giữ 580.000 cổ phần (tương ứng với số vốn góp là 5,8 tỷ đồng), phần chênh lệch thiếu giữa giá trị ghi sổ với số cổ đông là 180.000 cổ phần (tương ứng với 1.800.000.000 VND) là phần cổ phần của ông Hoàng Trung Dũng tại Công ty Cổ phần Xăng dầu APP1 Thanh Hóa chuyển nhượng cho Công ty theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2021/HĐCN ngày 21 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, Công ty chưa ghi nhận giá trị phần cổ phần này do đang làm rõ căn cứ pháp lý của hợp đồng chuyển nhượng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)***Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết*

Công ty Cổ phần Xăng dầu APP 1 Thanh Hóa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 2802759331 ngày 10 tháng 07 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 14.500.000.000 VND (Bằng chữ: Mười bốn tỷ năm trăm triệu đồng chẵn). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và vốn chủ sở hữu của Công ty lần lượt là 19.007.960 VND và 14.519.007.960 VND.

Công ty TNHH Bắc Hương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5500363508 ngày 26 tháng 04 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp. Công ty đã có 09 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 09 ngày 21 tháng 11 năm 2019 thì vốn điều lệ của Công ty là 28.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai mươi tám tỷ đồng chẵn). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, lỗ lũy kế và vốn chủ sở hữu của Công ty lần lượt là (920.954.453) VND và 17.552.740.547 VND.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>17.558.686.265</b>	<b>21.333.392.714</b>
Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ Tây Nguyên	2.372.367.342	4.350.071.631
Công ty Cổ phần Vijasun	1.729.596.287	1.729.596.287
Công ty Cổ phần Dịch vụ môi trường Thăng long	914.947.440	964.947.440
Công ty TNHH Sản xuất Lê Phan Gia Bình Dương	818.581.050	289.674.000
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP-CN Luyện Đồng Lào Cai	738.723.458	1.746.489.787
Các đối tượng khác	10.984.470.688	12.252.613.569
<b>b) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan</b>	<b>2.445.020.136</b>	<b>464.955.356</b>
Công ty TNHH Bắc Hương	2.445.020.136	464.955.356
<b>Cộng</b>	<b>20.003.706.401</b>	<b>21.798.348.070</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>1.579.301.009</b>	<b>1.041.559.776</b>
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ ECO	308.000.000	308.000.000
Công ty TNHH Thiết bị máy móc Thiên An	324.000.000	-
CN Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà - Hà Nội	454.485.600	-
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Hải Dương	1.843.500	305.814.977
Đối tượng khác	490.971.909	427.744.799
<b>b) Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan</b>	<b>127.295.241</b>	<b>84.226.069</b>
Bà Lưu Thị Hồng Ngọc	127.295.241	84.226.069
<b>Cộng</b>	<b>1.706.596.250</b>	<b>1.125.785.845</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**8. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>881.538.468</b>	-	<b>740.326.155</b>	-
Tạm ứng	570.456.132	-	475.091.982	-
Phải thu thuế TNCN	195.566.356	-	195.566.356	-
Phải thu khác	115.515.980	-	69.667.817	-
<b>b) Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>2.782.016.814</b>	-	<b>3.125.248.539</b>	-
Tạm ứng	2.782.016.814	-	3.125.248.539	-
- Lưu Thị Hồng Ngọc	1.201.570.814	-	1.625.248.539	-
- Hoàng Trung Dũng	1.160.000.000	-	1.500.000.000	-
- Hoàng Bình Dương	420.446.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.663.555.282</b>	-	<b>3.865.574.694</b>	-

**9. NỢ XẤU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần VIJASUN	1.729.596.287	864.798.144	1.729.596.287	864.798.144
Công ty TNHH Thiên Tuyền	631.680.000	189.504.000	761.680.000	380.840.000
Công ty TNHH Dầu khí Thiên Nga	583.982.386	-	583.982.386	-
Công ty TNHH Cơ khí và Vận tải An Huy	300.851.517	-	300.851.517	-
Công ty TNHH Sản xuất thương mại và Dịch vụ Bình Phương	246.759.810	-	246.759.810	-
Các đối tượng khác	3.257.817.998	445.512.016	3.442.727.400	508.961.099
<b>Cộng</b>	<b>6.750.687.998</b>	<b>1.499.814.160</b>	<b>7.065.597.400</b>	<b>1.754.599.243</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.709.204.459	-	26.355.037.490	-
Công cụ, dụng cụ	256.454.715	-	170.445.030	-
Thành phẩm	8.589.842.925	681.458.525	8.934.356.864	681.458.525
Hàng hoá	530.009.430	-	4.068.130.001	-
Hàng gửi bán	-	-	1.276.065.762	-
<b>Cộng</b>	<b>30.085.511.529</b>	<b>681.458.525</b>	<b>40.804.035.147</b>	<b>681.458.525</b>

Hàng tồn kho tại Công ty được đảm bảo cho các khoản vay tại Thuyết minh số 20.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>421.901.803</b>	<b>340.721.213</b>
Bảo hiểm cháy nổ	107.457.740	-
Chi phí trả trước khác	314.444.063	340.721.213
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.176.187.630</b>	<b>1.556.153.095</b>
Chi phí thuê đất (i)	1.130.937.272	1.168.635.188
Chi phí trả trước khác	1.045.250.358	387.517.907
<b>Cộng</b>	<b>2.598.089.433</b>	<b>1.896.874.308</b>

Ghi chú:

- (i) Hợp đồng thuê đất số 168-2003/TNMTNĐ-HĐTĐTN ngày 16 tháng 12 năm 2003 giữa Công ty với Sở Tài nguyên - Môi trường và Nhà đất Hà Nội, với diện tích đất thuê là 6.500m<sup>2</sup> tại lô NM2, khu Công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 22 tháng 01 năm 2003.

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp/thu trong năm	Số thực nộp/thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	29.409.106	246.506.183	294.427.755	77.330.678
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	96.773.184	96.773.184
<b>Cộng</b>	<b>29.409.106</b>	<b>246.506.183</b>	<b>391.200.939</b>	<b>174.103.862</b>
<b>b) Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	28.421.216	3.979.435.116	3.654.505.919	353.350.413
Thuế thu nhập doanh nghiệp	527.923.574	214.658.070	742.581.644	-
Thuế bảo vệ môi trường	95.421.467	478.772.910	562.998.020	11.196.357
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>651.766.257</b>	<b>4.677.866.096</b>	<b>4.965.085.583</b>	<b>364.546.770</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ**KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thọ, xã Phú Thọ,  
Huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***13. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số đầu năm	10.461.594.073	23.721.109.022	12.608.912.027	4.982.172.741	-	51.773.787.863
Tăng trong năm	-	-	3.396.034.545	354.000.000	-	3.750.034.545
Phân loại lại	-	(163.300.000)	-	(212.002.728)	375.302.728	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(816.516.363)	-	-	(816.516.363)
Số cuối năm	10.461.594.073	23.557.809.022	15.188.430.209	5.124.170.013	375.302.728	54.707.306.045
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số đầu năm	10.107.967.470	19.479.300.239	5.572.445.989	4.638.248.587	-	39.797.962.285
Khấu hao trong năm	78.583.692	1.191.909.696	1.530.850.521	53.767.750	62.698.944	2.917.810.603
Phân loại lại	-	(109.056.458)	-	(89.807.596)	198.864.054	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(816.516.363)	-	-	(816.516.363)
Số cuối năm	10.186.551.162	20.562.153.477	6.286.780.147	4.602.208.741	261.562.998	41.899.256.525
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số đầu năm	353.626.603	4.241.808.783	7.036.466.038	343.924.154	-	11.975.825.578
Số cuối năm	275.042.911	2.995.655.545	8.901.650.062	521.961.272	113.739.730	12.808.049.520

Giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 10.921.691.738 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 10.721.605.174 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 34.361.885.426 VND (tại 31 tháng 12 năm 2021 là 34.058.920.971 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Chi phí chuyển giao công nghệ	Tổng cộng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số đầu năm	2.910.231.420	2.910.231.420
Số cuối năm	2.910.231.420	2.910.231.420
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số đầu năm	2.910.231.420	2.910.231.420
Số cuối năm	2.910.231.420	2.910.231.420
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.910.231.420 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.910.231.420 VND).

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án Phú Bình - Thái Nguyên	430.780.835	430.780.835
<b>Cộng</b>	430.780.835	430.780.835

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Tân Quang Minh	831.240.000	831.240.000	2.925.760.000	2.925.760.000
Công ty TNHH Thương mại Nam Hải	535.938.529	535.938.529	390.114.798	390.114.798
Hanwa (Korea) Co., Ltd	-	-	1.783.032.272	1.783.032.272
Các đối tượng khác	731.027.940	731.027.940	2.909.429.823	2.909.429.823
<b>Cộng</b>	2.098.206.469	2.098.206.469	8.008.336.893	8.008.336.893

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>738.061.665</b>	<b>5.759.851.041</b>
Công ty TNHH TM Dịch vụ Năng lượng Hoàng Gia	500.000.000	1.300.000.000
Các đối tượng khác	238.061.665	4.459.851.041
<b>b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>	<b>854.306.451</b>	<b>1.938.591.680</b>
Công ty Cổ phần Xăng dầu APP1 Thanh Hóa	854.306.451	1.938.591.680
<b>Cộng</b>	<b>1.592.368.116</b>	<b>7.698.442.721</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	36.749.154	25.633.823
Chiết khấu thanh toán	-	163.000.000
<b>Cộng</b>	<b>36.749.154</b>	<b>188.633.823</b>

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	22.012.752	22.012.752
Kinh phí công đoàn	30.398.829	62.541.494
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	297.502.205	297.502.205
Các đối tượng khác	11.220.000	11.220.000
<b>Cộng</b>	<b>361.133.786</b>	<b>393.276.451</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ**

KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, Xã Phú Thị,  
Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội

MÃ SỐ B 09-DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>30.602.452.751</b>	<b>30.602.452.751</b>	<b>194.706.980.690</b>	<b>194.833.287.488</b>	<b>30.476.145.953</b>	<b>30.476.145.953</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đông (i)	29.244.078.342	29.244.078.342	192.455.480.690	193.239.800.386	28.459.758.646	28.459.758.646
Vay cá nhân (ii)	1.358.374.409	1.358.374.409	2.251.500.000	1.593.487.102	2.016.387.307	2.016.387.307
<b>Cộng</b>	<b>30.602.452.751</b>	<b>30.602.452.751</b>	<b>194.706.980.690</b>	<b>194.833.287.488</b>	<b>30.476.145.953</b>	<b>30.476.145.953</b>
<b>Trong đó Vay ngắn hạn là bên liên quan</b>	<b>338.848.495</b>	<b>338.848.495</b>	<b>421.500.000</b>	<b>702.051.502</b>	<b>58.296.993</b>	<b>58.296.993</b>
Ông Hoàng Trung Dũng	338.848.495	338.848.495	421.500.000	702.051.502	58.296.993	58.296.993

**Ghi chú:**

- (i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/40407/HĐTD ngày 01 tháng 11 năm 2021; sửa đổi, bổ sung theo phụ lục ngày 14 tháng 11 năm 2022; hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 VND. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh thanh toán và mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức tối đa đến ngày 31 tháng 12 năm 2022. Lãi suất cho vay theo từng Giấy nhận nợ. Phương thức bảo đảm là thế chấp bằng tài sản cố định, hàng tồn kho và hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của bên vay theo các hợp đồng thế chấp.
- (ii) Các hợp đồng vay cá nhân dưới 12 tháng với lãi suất cho vay là 5,7% - 6,5% (Tùy theo từng thông báo lãi suất từng thời điểm và kỳ hạn cho vay), mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Phương thức bảo đảm: Tin chấp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (Trình bày lại)	47.246.320.000	(20.000.000)	78.624.445	(736.999.437)	46.567.945.008
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	2.647.563.579	2.647.563.579
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(50.000.000)	(50.000.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>47.246.320.000</b>	<b>(20.000.000)</b>	<b>78.624.445</b>	<b>1.860.564.142</b>	<b>49.165.508.587</b>
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	433.973.883	433.973.883
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>47.246.320.000</b>	<b>(20.000.000)</b>	<b>78.624.445</b>	<b>2.194.538.025</b>	<b>49.499.482.470</b>

**Ghi chú:**

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 07 năm 2022, Công ty phân phối lợi nhuận như sau:

- + Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi: 100.000.000 VND.
- + Chia cổ tức bằng cổ phiếu: 1.417.389.600 VND.
- + Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: 1.456.961.186 VND.

Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, Công ty:

- + Chưa thực hiện các thủ tục trình Ủy ban Chứng khoán để chi trả cổ tức theo Nghị quyết nêu trên.
- + Thực hiện điều chỉnh hồi tố khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như trình bày tại Thuyết minh số 37 - Số liệu so sánh phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

*b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn góp đầu năm	47.246.320.000	47.246.320.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	47.246.320.000	47.246.320.000

*c) Cổ phiếu*

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.724.632	4.724.632
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.724.632	4.724.632
- Cổ phiếu phổ thông	4.724.632	4.724.632
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.724.632	4.724.632
- Cổ phiếu phổ thông	4.724.632	4.724.632
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại (USD)	720,24	733,44

**23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>271.693.143.660</b>	<b>199.819.894.808</b>
Doanh thu bán hàng	213.440.946.408	145.785.849.584
Doanh thu bán thành phẩm	58.245.436.309	54.025.681.588
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.760.943	8.363.636
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>409.256.384</b>	<b>120.674.610</b>
Chiết khấu thương mại	81.255.373	102.836.928
Hàng bán bị trả lại	328.001.011	17.837.682
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>271.283.887.276</b>	<b>199.699.220.198</b>
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	<i>22.583.503.683</i>	<i>19.417.826.294</i>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	205.400.296.986	135.786.914.197
Giá vốn của thành phẩm đã bán	41.879.265.726	34.434.177.630
<b>Cộng</b>	<b>247.279.562.712</b>	<b>170.221.091.827</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	124.769.237	116.168.252
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.465.168	1.477.988
<b>Cộng</b>	<b>136.234.405</b>	<b>117.646.240</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.239.369.018	2.148.596.835
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	206.553.457	140.733.237
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	238.966	38.570.425
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	192.122.455	55.263.950
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(196.310.274)	(82.844.960)
Chi phí tài chính khác	-	135.120.083
<b>Cộng</b>	<b>2.441.973.622</b>	<b>2.435.439.570</b>

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>9.550.894.718</b>	<b>11.809.642.895</b>
Chi phí nhân viên	4.105.416.029	4.868.214.912
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.160.750.184	1.183.971.454
Chi phí khấu hao TSCĐ	263.026.452	655.031.891
Thuế, phí và lệ phí	29.600.000	4.000.000
Chi phí dự phòng	(60.124.319)	1.656.364.227
Chi phí dịch vụ mua ngoài	823.210.664	901.314.342
Chi phí bằng tiền khác	3.229.015.708	2.540.746.069
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>11.775.949.597</b>	<b>12.273.109.029</b>
Chi phí nhân viên	3.451.405.990	4.410.218.606
Chi phí vật liệu, bao bì	1.447.104.397	1.454.957.022
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.570.333.230	1.256.337.305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	735.276.592	1.433.880.614
Chi phí bằng tiền khác	4.571.829.388	3.717.715.482
<b>Cộng</b>	<b>21.326.844.315</b>	<b>24.082.751.924</b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.626.375.260	34.229.215.741
Chi phí nhân công	8.863.503.080	11.002.588.661
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.955.508.519	3.099.328.913
Chi phí dự phòng	(60.124.319)	1.656.364.227
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.675.274.067	2.690.132.313
Chi phí khác bằng tiền	8.801.059.495	9.218.702.281
<b>Cộng</b>	<b>62.861.596.102</b>	<b>61.896.332.136</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**29. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	272.727.273	176.125.661
Phạt hợp đồng	44.881.200	300.000.000
Thu nhập khác	72.401.878	5.790.512
<b>Cộng</b>	<b>390.010.351</b>	<b>481.916.173</b>

**30. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Nộp phạt vi phạm hành chính	56.141.876	80.000.000
Thuế GTGT	53.441.765	59.227.638
Chi phí khác	3.535.789	56.975.102
<b>Cộng</b>	<b>113.119.430</b>	<b>196.202.740</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	648.631.953	3.363.296.550
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	424.658.396	1.749.081.814
<i>Cộng: Chi phí không được trừ</i>	<i>424.419.430</i>	<i>1.749.081.814</i>
<i>Cộng: Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư tiền mặt năm nay</i>	<i>238.966</i>	<i>-</i>
Thu nhập chịu thuế	1.073.290.349	5.112.378.364
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	214.658.070	1.022.475.673
Thuế TNDN được giảm	-	306.742.702
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>214.658.070</b>	<b>715.732.971</b>

Trong năm, ngoài khoản chi phí không được trừ nêu trên, Công ty đánh giá không có khoản chi phí không được trừ khác cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	433.973.883	2.647.563.579
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	100.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	433.973.883	2.547.563.579
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi, lỗ trên cổ phiếu	4.724.632	4.724.632
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>92</b>	<b>539</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay chưa bao gồm trích quỹ khen thưởng năm nay do chưa có kế hoạch trích.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại do Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 07 năm 2022. Lãi cơ bản trên cổ phiếu trước khi trình bày lại là 667 VND/cổ phiếu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước chưa bao gồm phần lợi nhuận được chi trả bằng cổ phiếu do Công ty chưa thực hiện các thủ tục trình Ủy ban Chứng khoán.

**33. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Công ty áp dụng trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo địa lý vùng lãnh thổ tại Việt Nam và nước ngoài. Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Việt Nam, không phát sinh tại nước ngoài. Theo đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**34. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, ngoài các Thuyết minh số 5, 6, 7, 8, 17, 20 và 23 Công ty có các giao dịch trọng yếu sau với bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<i>Bán hàng hóa, nguyên liệu và cung cấp dịch vụ</i>	<b>22.583.503.683</b>	<b>19.417.826.294</b>
Công ty TNHH Bắc Hương	12.759.996.211	8.596.478.842
Công ty Cổ phần Xăng dầu APP1 Thanh Hóa	9.823.507.472	10.821.347.452

**Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<i>Thù lao Hội đồng Quản trị</i>		
Ông Nguyễn Trường Sơn	78.000.000	72.000.000
Ông Phan Thanh Hùng	20.000.000	-
Ông Hoàng Trung Dũng	58.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Hà Trung	42.000.000	54.000.000
Ông Hoàng Bình Dương	54.000.000	54.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	18.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Vũ	42.000.000	54.000.000
<i>Ban Tổng Giám đốc</i>		
Ông Hoàng Trung Dũng	720.000.000	601.611.200
Ông Hoàng Bình Dương	177.662.092	204.381.797
Ông Nguyễn Duy Kiên	144.011.500	-
Ông Nguyễn Văn Hiếu	105.000.000	212.410.948
Ông Nguyễn Hồng Điệp	77.733.340	316.604.600
<i>Ban Kiểm soát</i>		
Đào Thanh Hà	36.000.000	-
Nguyễn Hải Hà	12.000.000	-
Nguyễn Thị Bạch Liên	27.000.000	54.000.000
Phạm Ngọc Quốc Cường	28.000.000	36.000.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### 35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	30.602.452.751	30.476.145.953
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(1.535.665.380)	(3.095.823.703)
Nợ thuần	29.066.787.371	27.380.322.250
Vốn chủ sở hữu	49.499.482.470	49.165.508.586
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>58,72%</b>	<b>55,69%</b>

#### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

#### Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.535.665.380	3.095.823.703
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18.416.387.845	20.352.924.607
Đầu tư tài chính	3.000.000.000	3.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>22.952.053.225</b>	<b>26.648.748.310</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	30.602.452.751	30.476.145.953
Phải trả người bán và phải trả khác	2.459.340.255	8.401.613.344
Chi phí phải trả	36.749.154	188.633.823
<b>Cộng</b>	<b>33.098.542.160</b>	<b>39.066.393.120</b>

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### 35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

#### **Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác như cổ phiếu.

#### **Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

#### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
<b>Số cuối năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.535.665.380	-	1.535.665.380
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18.416.387.845	-	18.416.387.845
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.000.000.000	-	3.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>22.952.053.225</b>	<b>-</b>	<b>22.952.053.225</b>
<b>Số cuối năm</b>			
Các khoản vay	30.602.452.751	-	30.602.452.751
Phải trả người bán và phải trả khác	2.459.340.255	-	2.459.340.255
Chi phí phải trả	36.749.154	-	36.749.154
<b>Cộng</b>	<b>33.098.542.160</b>	<b>-</b>	<b>33.098.542.160</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(10.146.488.935)</b>	<b>-</b>	<b>(10.146.488.935)</b>
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
<b>Số đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.095.823.703	-	3.095.823.703
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.352.924.607	-	20.352.924.607
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.000.000.000	200.000.000	3.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>26.448.748.310</b>	<b>200.000.000</b>	<b>26.648.748.310</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Các khoản vay	30.476.145.953	-	30.476.145.953
Phải trả người bán và phải trả khác	8.401.613.344	-	8.401.613.344
Chi phí phải trả	188.633.823	-	188.633.823
<b>Cộng</b>	<b>39.066.393.120</b>	<b>-</b>	<b>39.066.393.120</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(12.617.644.810)</b>	<b>200.000.000</b>	<b>(12.417.644.810)</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**36. THÔNG TIN KHÁC**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 07 năm 2022, Công ty chia cổ tức bằng cổ phiếu với số tiền là 1.417.389.600 VND từ lợi nhuận năm 2021. Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, Công ty chưa thực hiện các thủ tục trình Ủy ban Chứng khoán để chi trả cổ tức theo Nghị quyết này.

**37. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại như sau:

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã trình bày	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(3.854.036.972)	(1.456.961.185)	(5.310.998.157)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	3.317.525.327	(1.456.961.185)	1.860.564.142
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	168.372.344	(955.371.781)	(786.999.437)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	3.149.152.983	(501.589.404)	2.647.563.579
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>				
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	11.308.053.491	501.589.404	11.809.642.895
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	667	(128)	539
<b>Lưu chuyển tiền tệ</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01	3.864.885.954	(501.589.404)	3.363.296.550



**Hoàng Trung Dũng**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2023

**Trần Quang Vinh**  
Trưởng phòng TCKT

**Đỗ Hồng Hạnh**  
Người lập